

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B01a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2024	Số đầu 01/01/2024
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>512.610.908.133</b>	<b>511.516.892.344</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.469.829.360</b>	<b>6.700.538.962</b>
1.	Tiền	111		889.829.360	3.219.538.962
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.580.000.000	3.481.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>431.353.124.213</b>	<b>455.112.261.840</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	96.012.269.715	83.162.930.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(9.915.145.502)	(8.684.866.700)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	345.256.000.000	380.634.198.440
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.592.088.843</b>	<b>48.466.054.370</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.881.786.792	38.201.216.174
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			25.500.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.710.302.051	10.239.338.196
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.904.732.779</b>	<b>917.037.959</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	1.904.732.779	917.037.959
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>291.132.938</b>	<b>320.999.213</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	291.132.938	320.999.213
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>223.006.735.618</b>	<b>235.326.306.173</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.273.984.386</b>	<b>2.956.125.370</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.272.791.886	2.954.932.870
	Nguyên giá	222		8.559.503.878	8.559.503.878
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.286.711.992)	(5.604.571.008)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.192.500	1.192.500
	Nguyên giá	228		42.930.000	42.930.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.737.500)	(41.737.500)
<b>II.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>54.319.269.140</b>	<b>56.410.140.713</b>
	Nguyên giá	231		155.757.200.265	152.957.200.265
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(101.437.931.125)	(96.547.059.552)
<b>III.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>158.900.771.034</b>	<b>168.859.925.228</b>
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		158.900.771.034	159.359.925.228
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2		9.500.000.000
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.512.711.058</b>	<b>7.100.114.862</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	7.512.711.058	7.100.114.862
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>735.617.643.751</b>	<b>746.843.198.517</b>

10/10/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.568.398.532</b>	<b>45.318.881.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.734.935.121</b>	<b>42.112.986.130</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	714.476.033	1.210.862.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.067.456	1.300.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.899.251.690	4.943.077.465
4. Phải trả người lao động	314		2.784.850.918	2.696.912.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.002.093.167	1.606.160.458
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	2.181.818.182	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	19.009.674.009	23.574.383.034
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	625.539.135	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.349.164.531	8.080.290.408
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.833.463.411</b>	<b>3.205.895.588</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13		282.927.290
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.537.149.115	2.627.163.397
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		296.314.296	295.804.901
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>696.049.245.219</b>	<b>701.524.316.799</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>696.049.245.219</b>	<b>701.524.316.799</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	206.857.170.000	206.857.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	206.857.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.778.782.918	54.136.246.437
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		422.131.897.794	430.249.505.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		406.464.645.149	392.357.540.328
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.667.252.645	37.891.965.527
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>735.617.643.751</b>	<b>746.843.198.517</b>

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thương

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2024Mẫu số B02a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2024	Quý 4/2023	LK từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	LK từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	21.919.946.015	16.124.949.370	78.498.815.539	61.809.997.522
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.919.946.015	16.124.949.370	78.498.815.539	61.809.997.522
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.19	16.293.185.065	12.942.115.099	58.626.574.833	45.809.825.650
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.626.760.950	3.182.834.271	19.872.240.706	16.000.171.872
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	6.853.733.134	9.550.498.585	33.242.193.107	38.102.844.629
7.	Chi phí tài chính	22	V.21	4.370.431.308	(185.658.403)	2.320.818.634	(13.952.819.096)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	96.751	785.154
8.	Lãi (lỗ) trong cty LD liên kết	24		(1.493.931.720)	245.218.391	(1.906.439.461)	5.804.403.349
9.	Chi phí bán hàng	25	V.22	107.254.768	145.872.987	327.090.497	220.313.387
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	1.726.459.905	1.706.296.341	6.398.350.013	6.563.979.362
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.782.416.383	11.312.040.322	42.161.735.208	67.075.946.197
12.	Thu nhập khác	31	V.23	2.034.068.445	1.096.226.923	5.716.205.100	4.009.998.155
13.	Chi phí khác	32	V.24	104.484.513	2.708.362	1.250.106.930	58.111.588
14.	Lợi nhuận khác	40		1.929.583.932	1.093.518.561	4.466.098.170	3.951.886.567
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.712.000.315	12.405.558.883	46.627.833.378	71.027.832.764
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.553.398.971	1.943.480.686	10.274.354.339	12.469.512.848
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		148.651	64.981	509.394	(19.362.611)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.158.452.693	10.462.013.216	36.352.969.645	58.577.682.527
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.158.452.693	10.462.013.216	36.352.969.645	58.577.682.527
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		249	506	1.757	2.832

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG SỐ 3  
HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Mẫu số B03a - DN/HN  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
				31/12/2024	31/12/2023
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		46.627.833.378	71.027.832.764
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.573.012.557	5.461.765.769
-	Các khoản dự phòng	03		1.855.817.937	(14.977.975.544)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản có gốc ngoại tệ	04		(59.709)	(78.683)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.404.151.977)	(33.987.803.550)
-	Chi phí lãi vay	06		96.751	785.154
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.652.548.937	27.524.525.910
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.126.034.473)	14.461.787.047
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(987.694.820)	(633.487.065)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.869.145.282)	(4.064.984.982)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(382.729.921)	(5.138.676.649)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(12.849.339.615)	(3.793.540.621)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(96.751)	(785.154)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.219.904.895)	(10.263.798.690)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.731.125.877)	(1.734.072.458)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(47.513.522.697)</b>	<b>16.356.967.338</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(2.685.851.387)	(1.256.475.805)
2.	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và TSDH khác	22			510.000.000
3.	Tiền chi cho vay, bán lại CDCD của đơn vị khác	23		(742.786.400.000)	(736.173.745.340)
4.	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác	24		787.330.345.340	715.624.573.746
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.087.211.633	35.243.974.661
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>63.945.305.586</b>	<b>13.948.327.262</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		523.122.174	1.658.065.847
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(523.122.174)	(1.658.065.847)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.662.552.200)	(40.977.046.300)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.662.552.200)</b>	<b>(40.977.046.300)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(4.230.769.311)</b>	<b>(10.671.751.700)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>6.700.538.962</b>	<b>17.372.211.979</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qđ đổi ngoại tệ	61		59.709	78.683
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>2.469.829.360</b>	<b>6.700.538.962</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thương

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** xây dựng và kinh doanh dịch vụ lưu trú.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, khách sạn; căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ tắm hơi và dịch vụ tăng cường sức khỏe, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các công ty con</b>		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
<b>B Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Thị xã Chơng Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã ngừng hoạt động kinh doanh từ tháng 12 năm 2015.

24/12/2024

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Ngày cuối kỳ	Ngày đầu kỳ
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

## 6. Nhân viên

Số nhân viên thường xuyên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 111 người và tại ngày 01/01/2024 là 113 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có

rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 3. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch trong 30 ngày cuối kỳ.

Khi nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát



hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

#### 4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

#### 5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây dựng đang thực hiện.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

#### 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.



Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa là 5 năm;

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm.

#### 11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

#### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### 13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành

= 2 / X X [ Á / 21



Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 16. Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

#### 18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

#### 19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; chi phí điện, nước, điện thoại, dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

## 20. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

### Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	16.499.893	102.435.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	873.329.467	3.117.103.835
Các khoản tương đương tiền	1.580.000.000	3.481.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.469.829.360</b>	<b>6.700.538.962</b>

## 2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a. Ngắn hạn:</b>	<b>431.353.124.213</b>	<b>455.112.261.840</b>
Chứng khoán kinh doanh	96.012.269.715	83.162.930.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.915.145.502)	(8.684.866.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.256.000.000	380.634.198.440
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng</i>	<i>335.756.000.000</i>	<i>376.818.943.340</i>
<i>Trái phiếu kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>3.815.255.100</i>
<b>b. Dài hạn:</b>		<b>9.500.000.000</b>
<i>Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng</i>		<i>9.500.000.000</i>

1.01.2024.10/1



CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>	3.219.400	96.012.269.715	(9.915.145.502)	86.126.403.863	2.761.810	83.162.930.100	(8.684.866.700)	74.122.948.900
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	45.000	234.650.000			45.000	234.650.000		
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	(223.500.000)	-	40.000	223.500.000		
Công ty CP bột giặt LIX (LIX)				-	72.000	4.092.770.030	(384.770.030)	3.708.000.000
Công ty CP Thép Thủ Đức (TDS)				-	200.000	4.642.867.200	(2.670.391.010)	1.972.476.190
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	180.400	3.516.992.420	(1.155.187.421)	2.361.804.999	180.400	3.516.992.420	(976.874.515)	2.540.117.905
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	234.000	4.638.762.940	(2.029.662.940)	2.609.100.000	234.200	4.642.727.740	(1.188.277.740)	3.454.450.000
Công ty CP đường sông Miền Nam (SWC)				-	100.000	2.997.312.660	(649.979.327)	2.347.333.333
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	500.000	33.149.667.000	(1.449.667.000)	31.700.000.000	270.000	18.665.423.400	(413.450.000)	18.251.973.400
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)	530.000	13.879.570.100		14.124.500.000	970.210	28.047.449.990	(930.080.490)	27.117.369.500
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN (TCB)				-	72.000	2.852.672.600	(563.072.600)	2.289.600.000
Công ty CP khoáng sản và XD Bình Dương (KSB)	680.000	14.523.254.615	(1.909.254.615)	12.614.000.000	130.000	3.374.464.500		3.477.500.000
Tập đoàn dệt may Việt Nam (VGT)				-	200.000	2.500.561.140	(131.894.473)	2.368.666.667
Công ty CP nước - môi trường Bình Dương (BWE)				-	106.000	4.884.509.520	(517.309.520)	4.367.200.000
Công ty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia (IDI)	170.000	1.722.880.450	(323.780.450)	1.399.100.000	42.000	572.457.400	(81.057.400)	491.400.000
Công ty CP tập đoàn thủy sản Minh Phú (MPC)	85.000	1.627.381.500	(360.452.636)	1.266.928.864	100.000	1.914.571.500	(177.709.595)	1.736.861.905
Công ty CP tập đoàn Yeah 1 (YEG)				-				

Đơn vị tính: VND

Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	300.000	5.459.591.100	(1.619.591.100)	3.840.000.000
Công ty CP tôn Đồng Á (GDA) Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLX)	85.000 370.000	2.316.970.250 14.719.049.340	(844.049.340)	2.335.970.000 13.875.000.000

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch. Ngày 11/01/2024 và 08/11/2024, Công ty đã gửi công văn đến Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty CP khai khoáng và ck hữu nghị Vĩnh Sinh, đề nghị cung cấp Báo cáo tài chính để xác định giá trị hợp lý. Tuy nhiên, công văn đã gửi được đến nay Công ty chưa nhận được thư trả lời.

**b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ	(8.684.866.700)		(23.585.310.829)	
Trích lập dự phòng	(7.077.776.252)		(2.068.035.707)	
Hoàn nhập dự phòng	5.847.497.450		16.968.479.836	
Các khoản dự phòng đã sử dụng				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9.915.145.502)</b>		<b>(8.684.866.700)</b>	

## 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>68.881.786.792</b>	<b>38.201.216.174</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	65.380.376.634	33.812.276.147
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hương Dương GS - HP</i>	<i>65.380.376.634</i>	<i>33.812.276.147</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.501.410.158	4.388.940.027

## 4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.710.302.051</b>		<b>10.239.338.196</b>	
Tạm ứng	330.003.598		484.698.198	
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.712.277.087	-	1.712.277.087	-
Lãi dự thu TGNH	4.543.409.440		5.470.629.191	
Lãi dự thu trái phiếu	464.198.629		508.995.479	
Cổ tức dự thu			343.565.000	
Phải thu bán chứng khoán			1.035.300.000	
Phải thu khác	660.413.297		683.873.241	

## 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.844.543.251	-	847.425.760	-
Hàng hóa	60.189.528	-	69.612.199	-
<b>Cộng</b>	<b>1.904.732.779</b>		<b>917.037.959</b>	

## 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>291.132.938</b>	<b>320.999.213</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85.418.652	93.322.018
Các khoản khác (bảo hiểm, cước VNPT)	205.714.286	227.677.195
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.512.711.058</b>	<b>7.100.114.862</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.511.105.084	7.093.332.888
Các khoản khác (phí đường bộ)	1.605.974	6.781.974



## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2024	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	0	8.559.503.878
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.958.869.475</b>	<b>932.158.743</b>	<b>4.538.260.327</b>	<b>130.215.333</b>	<b>0</b>	<b>8.559.503.878</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2024	2.941.349.024	829.178.403	1.703.828.248	130.215.333	0	5.604.571.008
Khấu hao trong kỳ	13.140.332	52.311.211	616.689.441			682.140.984
Giảm trong kỳ						0
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.954.489.356</b>	<b>881.489.614</b>	<b>2.320.517.689</b>	<b>130.215.333</b>	<b>0</b>	<b>6.286.711.992</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2024	17.520.451	102.980.340	2.834.432.079	0	0	2.954.932.870
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.380.119</b>	<b>50.669.129</b>	<b>2.217.742.638</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.272.791.886</b>

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2024	42.930.000	0	0	42.930.000
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>42.930.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.930.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2024	41.737.500	0	0	41.737.500
Khấu hao trong kỳ	41.737.500			
Giảm khác				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>41.737.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	1.192.500	0	-	1.192.500
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.192.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.192.500</b>

## 9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>152.957.200.265</b>	<b>2.963.329.000</b>	<b>-</b>	<b>155.757.200.265</b>
Chung cư 197 Văn Cao	87.494.024.240	163.329.000	-	87.657.353.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371		-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	41.431.342.654	2.800.000.000	163.329.000	44.068.013.654
Khác				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>96.547.059.552</b>	<b>4.890.871.573</b>	<b>-</b>	<b>101.437.931.125</b>
Chung cư 197 Văn Cao	52.530.365.735	3.037.726.057	-	55.568.091.792
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.353.706.678	611.737.713	-	14.965.444.391
Chung cư 195 Văn Cao	29.662.987.139	1.241.407.803	-	30.904.394.942
Khác				0
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>56.410.140.713</b>			<b>54.319.269.140</b>
Chung cư 197 Văn Cao	34.963.658.505			32.089.261.448
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	9.678.126.693			9.066.388.980
Chung cư 195 Văn Cao	11.768.355.515			13.163.618.712
Khác				0

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>714.476.033</b>	<b>1.210.862.469</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	714.476.033	1.210.862.469

## 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.002.093.167</b>	<b>1.606.160.458</b>
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	944.093.167	1.548.160.458
Trích trước khác	58.000.000	58.000.000

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	259.416.978	308.368.686
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.202.797	524.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.543.962.293	4.489.512.849
Thuế thu nhập cá nhân	93.669.622	109.279.991
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		35.391.463
<b>Cộng</b>	<b>3.899.251.690</b>	<b>4.943.077.465</b>

## 13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.181.818.182</b>	
Doanh thu nhận trước công trình	2.181.818.182	
<b>b. Dài hạn</b>		<b>282.927.290</b>
Doanh thu nhận trước khác		282.927.290



## 14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>19.009.674.009</b>	<b>23.574.383.034</b>
Kinh phí công đoàn	302.385.175	251.310.575
Bảo hiểm xã hội	92.976.917	92.976.917
Bảo hiểm y tế	5.117.827	5.117.827
Bảo hiểm thất nghiệp	1.500.060	1.500.060
Cổ tức phải trả		21.055.720.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.607.694.030	2.167.756.955
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.537.149.115</b>	<b>2.627.163.397</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	2.537.149.115	2.627.163.397

## 15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		77.531.415
Trích lập dự phòng	1.193.810.482	442.743.731
Hoàn nhập dự phòng	(568.271.347)	(520.275.146)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>625.539.135</b>	<b>-</b>

2024.12.31



## 17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>a. Ngoại tệ các loại:</b>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Đô la Mỹ (USD)	34.03	122.03
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (BB 30/6/2018):</b>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	50.000.000

## 18. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>78.498.815.539</b>	<b>61.809.997.522</b>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	44.570.584.343	47.602.161.109
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.928.231.196	14.207.836.413
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>78.498.815.539</b>	<b>61.809.997.522</b>

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	33.245.810.466	33.731.453.692
Giá vốn hợp đồng xây dựng	25.380.764.367	12.078.371.958
<b>Cộng</b>	<b>58.626.574.833</b>	<b>45.809.825.650</b>

## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	20.189.508.952	30.265.807.462
Lãi bán các khoản đầu tư chứng khoán	11.925.932.252	4.624.822.323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.126.685.800	3.211.996.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.103	218.756
<b>Cộng</b>	<b>33.242.193.107</b>	<b>38.102.844.629</b>



**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.088.141.941	933.209.578
Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư	1.230.278.802	(14.900.444.129)
Lãi vay	96.751	785.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác	2.301.140	13.630.301
<b>Cộng</b>	<b>2.320.818.634</b>	<b>(13.952.819.096)</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>327.090.497</b>	<b>220.313.387</b>
Chi phí nhân viên	193.403.071	54.355.126
Chi phí khác	133.687.426	165.958.261
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.398.350.013</b>	<b>6.563.979.362</b>
Chi phí nhân viên	4.263.339.453	4.318.242.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	682.140.983	639.765.617
Thuế, phí, lệ phí	365.468.847	360.584.300
Chi phí quản lý khác	1.087.400.730	1.245.386.482

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	23.293.959	569.384.746
Lãi chậm trả theo hợp đồng	3.621.331.350	2.867.061.483
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình	568.271.347	520.275.146
Xử lý công nợ theo quyết định kiểm tra thuế	1.016.541.801	
Các khoản khác	486.766.643	53.276.780
<b>Cộng</b>	<b>5.716.205.100</b>	<b>4.009.998.155</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Truy thu và phạt thuế	1.247.372.417	
Phạt hành chính	1.250.000	28.267
Chi phí khác	1.484.513	58.083.321
<b>Cộng</b>	<b>1.250.106.930</b>	<b>58.111.588</b>

**25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hường Dương GS - HP		
Doanh thu xây dựng công trình	31.805.836.062	14.207.836.413
Phải thu lãi chậm trả công trình	3.621.331.350	2.867.061.483
Thuế GTGT	3.071.860.998	1.396.898.451
Thu tiền	7.098.995.379	35.824.919.600
Phải trả mua hàng	87.762.176	92.738.527
Lợi nhuận được chia		1.712.277.088
Lợi nhuận đã thu		3.384.142.456
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hường Dương GS - HP		
Người mua trả trước	168.067.456	-
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	65.380.376.634	33.812.276.147
Phải thu lợi nhuận được chia	1.712.277.087	1.712.277.087
Đầu tư góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000

HP / S / G / Y / 2024

## Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch HĐQT	427.970.000	323.361.538
Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch HĐQT – Phó Tổng Giám đốc	609.001.000	524.786.000
Nguyễn Thị Thúy	Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc	680.559.000	617.976.615
Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc	469.309.000	311.735.051
Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	346.558.000	227.590.615
Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch HĐQT trước 07/6/2023		129.100.000
Bùi Ngọc Phương	Thành viên HĐQT trước 07/6/2023		108.000.000
Nguyễn Hoàng Hiệp	Trưởng BKS	78.920.000	29.038.462
Trần Thị Minh Thu	Thành viên BKS	138.829.000	144.833.564
Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	198.297.462	184.997.333
Nguyễn Hoàng Rộng	Trưởng BKS trước 07/6/2023		51.800.000

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/9/2024	Giá trị ghi sổ 01/01/2024
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.469.829.360	6.700.538.962
Chứng khoán kinh doanh	86.097.124.213	74.478.063.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.256.000.000	390.134.198.440
Phải thu của khách hàng	68.881.786.792	38.201.216.174
Phải thu khác	7.710.302.051	8.035.469.757
<b>Cộng</b>	<b>510.415.042.416</b>	<b>517.549.486.733</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	714.476.033	1.210.862.469
Chi phí phải trả	1.002.093.167	1.606.160.458
Phải trả khác	24.499.741.498	23.682.884.097
<b>Cộng</b>	<b>26.216.310.698</b>	<b>26.499.907.024</b>



27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy